

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy  
hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ  
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy  
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông báo số 343/TB-TU ngày 14/4/2022 của Tỉnh ủy về việc Thông  
báo kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các văn bản của Ban cán sự đảng  
Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện tại Tờ trình số 258/TTr-  
UBND ngày 29/9/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại các Tờ trình số: 34/TTr-  
STNMT ngày 06/01/2022 và 1760/TTr-STNMT ngày 05/5/2022, các Công văn số:  
362/STNMT-QHĐĐ ngày 24/01/2022 và 1697/STNMT-QHĐĐ ngày 29/4/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>LOẠI ĐẤT</b>					
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>44.397,73</b>	<b>87,89</b>	<b>44.020,24</b>	<b>87,14</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.038,86	17,89	8.631,64	17,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.869,26</i>	<i>15,58</i>	<i>7.529,28</i>	<i>14,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20.610,82	40,80	12.294,97	24,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.417,81	2,81	1.191,70	2,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.167,98	8,25	6.261,89	12,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.791,42	17,40	14.770,39	29,24
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8.291,06</i>	<i>16,41</i>	<i>6.791,32</i>	<i>13,44</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	299,22	0,59	298,01	0,59
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	71,62	0,14	571,63	1,13
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.284,72</b>	<b>8,48</b>	<b>6.496,58</b>	<b>12,86</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,23	0,00	102,29	0,20
2.2	Đất an ninh	CAN	2,75	0,01	5,27	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	75,00	0,15
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,97	0,01	86,87	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,24	0,03	106,24	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,66	0,04	208,36	0,41
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	56,63	0,11	87,46	0,17
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.695,40	3,36	3.134,36	6,20
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>861,00</i>	<i>1,70</i>	<i>1.147,46</i>	<i>2,27</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất thủy lợi	DTL	675,57	1,34	717,57	1,42
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,98	0,01	22,98	0,05
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,48	0,01	8,08	0,02
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	48,61	0,10	57,22	0,11
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	20,82	0,04	36,47	0,07
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,70	0,00	946,10	1,87
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,29	0,00	0,89	0,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00	0,00
	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	1,54	0,00	35,84	0,07
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,72	0,01	30,82	0,06
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,03	0,01	11,09	0,02
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	68,11	0,13	105,62	0,21
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	2,00	0,00
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00
	Đất chợ	DCH	2,55	0,01	12,25	0,02
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,86	0,02	10,94	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,65	0,01	20,34	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.196,92	2,37	1.412,21	2,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	315,77	0,63	376,00	0,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,49	0,04	28,00	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,17	0,01	12,17	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,15	0,00	0,15	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	911,89	1,81	801,21	1,59
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,06	0,05	27,56	0,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,90	0,00	2,16	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.834,38</b>	<b>3,63</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>

### 1.2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.211,87</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	328,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>270,98</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.658,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	194,10
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,01
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,20
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1,94</b>
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	1,94

### 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.834,38</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	69,17
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	231,31
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	1.533,90

2.2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Thiện.

**Điều 2.** Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Thiện đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 09/03/2021.

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông Vận tải, Nội vụ, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phú Thiện, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Thiện và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, CNXD, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đỗ Tiến Đông**